

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 23/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT**Về danh mục dự án kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch
đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính
phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn ngân sách địa
phương năm 2023 sang năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ
họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục dự án kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế
hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024 gồm
388 dự án, tương ứng với tổng số vốn 645.950,284 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Danh mục dự án kéo dài tỉnh quản lý: 22 dự án, tương ứng với số vốn
434.781,04 triệu đồng (*Chi tiết dự án như Phụ lục số 01 kèm theo*).

2. Danh mục dự án kéo dài cấp huyện quản lý: 249 dự án, tương ứng với
số vốn 195.069,895 triệu đồng (*Chi tiết dự án như Phụ lục số 02 kèm theo*).

3. Danh mục dự án kéo dài cấp xã quản lý: 117 dự án, tương ứng với số
vốn 16.099,349 triệu đồng (*Chi tiết dự án như Phụ lục số 03 kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị

có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin làm cơ sở để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023 của 388 dự án nêu trên và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 05 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

	UBND tỉnh									
(3)	Nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	8041940	2023 - 2025	7.000,000	266,566	6.733,434	6.733,434	6.733,43	Do người dân chưa đồng thuận khai thác nguồn nước dẫn đến chậm triển khai thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn được giao. Ngoài ra, việc điều chỉnh, bổ sung một số vị trí đầu tư chưa phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là vấn đề khó khăn bởi theo quy định của Luật Đất đai, việc bổ sung quy hoạch sử dụng đất riêng lẻ đối với từng dự án là không thể thực hiện; theo đó, dự án chỉ có thể điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện sau khi Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi được

										phê duyệt cho nên không giải ngân hết kế hoạch vốn giao năm 2023. Dự án bố trí từ nguồn tăng thu còn nhu cầu thanh toán (Thuộc đối tượng được phép kéo dài tại điểm d khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ)
*	Nguồn vốn tỉnh bố trí thực hiện CTMTQG nông thôn mới								-	
(4)	HTCNSH liên xã Tịnh Bắc - Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh (giao chính thức tại QĐ 746/QĐ-UBND ngày 01/8/2023)	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	7972834	2023-2024	6.000,000	4.706,297	1.293,703	1.293,703	1.293,70	Do vướng mắc trong triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu hồi đất đối với một số thửa đất không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, còn nhu cầu thanh toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều

	1132/QĐ-UBND ngày 19/10/2023									
(8)	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc 1 - Bến Tam Thương)	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	7946654	2024- 2026	20.000,000	2.078,715	17.921,285	17.921,285	17.921,29	Dự án được UBND tỉnh phê duyet vào thời điểm tháng 10/2023, đơn vị đang triển khai thực hiện, còn nhu cầu thanh toán năm 2024 (Thuộc đối tượng được phép kéo dài tại điểm d khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ)
3	Sở Giao thông vận tải				25.000,000	8.855,840	16.144,160	16.144,160	16.144,16	
*	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh tại Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh									
(9)	Cầu Cây Sanh và cầu Sông Giăng, tuyến đường tỉnh ĐT.628, tỉnh Quảng Ngãi	Sở Giao thông vận tải	8039668	2023- 2024	25.000,000	8.855,840	16.144,160	16.144,160	16.144,16	Dự án phê duyệt vào thời điểm cuối năm, đơn vị đang thi công, còn nhu cầu thanh toán trong năm 2024 (Thuộc

										đối tượng được phép kéo dài tại điểm d khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ)
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội				14.000,000	9.023,066	4.976,934	4.976,934	4.976,93	
*	Nguồn tăng thu ngân sách tại Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh									
(10)	Sửa chữa, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Ngãi	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8032142	2023-2024	14.000,000	9.023,066	4.976,934	4.976,934	4.976,93	Dự án phê duyệt vào thời điểm cuối năm, đơn vị đang thi công, còn nhu cầu thanh toán trong năm 2024 (Thuộc đối tượng được phép kéo dài tại điểm d khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ)
5	Ban QL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi				19.000,000	14.225,109	4.774,891	4.774,891	4.774,89	

*	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh tại Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh									
(11)	Khu dân cư Mẫu trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ TĐC KKT Dung Quất	Ban QL dự án đầu tư xây dựng	7905100	2017-2024	19.000,000	14.225,109	4.774,891	4.774,891	4.774,89	Do vướng công tác bồi thường, đơn vị đang thi công, còn nhu cầu thanh toán trong năm 2024 (Thuộc đối tượng được phép kéo dài tại điểm d khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ)
6	Ban Quản lý DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh				242.000,000	7.159,612	234.840,388	234.840,388	234.840,39	
*	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh									

	ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh									
(14)	Trường chính trị tỉnh (Giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD các công trình DD và CN	8040129	2023-2026	25.000,000	577,683	24.422,317	24.422,317	24.422,32	Dự án phê duyệt vào thời điểm cuối năm, chủ đầu tư đang triển khai thực hiện, còn nhu cầu thanh toán vốn năm 2024 (Thuộc đối tượng được phép kéo dài tại điểm d khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ)
*	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh tại Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh									
(15)	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế	BQL dự án ĐTXD các công trình DD và CN	8040128	2023-2026	200.000,000	1.237,313	198.762,687	198.762,687	198.762,69	Dự án phê duyệt vào thời điểm cuối năm, chủ đầu tư đang triển khai thực hiện, còn nhu cầu thanh toán vốn năm 2024 (Thuộc đối tượng được

(17)	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	BCH BĐBP tỉnh	7004686	2019-2024	16.000,000	11.528,240	4.471,760	4.471,760	4.471,76	Dự án bị vướng công tác giải phóng mặt bằng nên tiến độ triển khai dự án chậm. Ngoài ra, dự án không được bố trí vốn năm 2024 (thuộc đối tượng tại điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ)
9	Sở Giáo dục và Đào tạo				6.120,000	1.315,262	4.804,738	4.804,738	4.804,74	
*	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh tại Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh									
(18)	Dự án: Đầu tư, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các dự án khắc phục đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy tại các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở GDĐT	8053942	2023-2024	5.000,000	222,359	4.777,641	4.777,641	4.777,64	Dự án được phê duyệt vào thời điểm cuối năm, đơn vị đang triển khai thi công, còn nhu cầu thanh toán 2024 (Thuộc đối tượng được phép kéo dài tại điểm d khoản 1 Điều 48 Nghị

(20)	Dự án: Xây dựng mới Trạm Y tế xã Ba Giang, huyện Ba Tơ	Sở Y tế	8071360	2023-2024	4.500,000	0,000	4.500,000	4.500,000	4.500,00	Dự án bố trí vốn vào tháng 12/2023, chủ đầu tư đang hoàn thiện thủ tục đầu tư, còn nhu cầu thanh toán năm 2024 (Thuộc đối tượng được phép kéo dài tại điểm d khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ)
11	UBND huyện Bình Sơn				39.000,000	21.754,015	17.245,985	17.245,985	17.245,99	
*	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh									
(21)	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Vạn Tường	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	7862628	2021 - 2025	39.000,000	21.754,015	17.245,985	17.245,985	17.245,99	Dự án vướng công tác giải phóng mặt bằng, chưa bàn giao đơn vị thi công, chủ đầu tư đề xuất kéo dài sang năm 2024 tiếp tục thực hiện và giải ngân (thuộc điểm d Khoản 1 Điều

										48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ)
12	Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi				10.000,000	3.141,567	6.858,433	6.858,433	6.858,43	
*	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh tại Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh									
(22)	Sửa chữa, nâng cấp một số đoạn kênh N6 từ K5+224 đến K7+219	Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi	8048976	2023-2024	10.000,000	3.141,567	6.858,433	6.858,433	6.858,43	Dự án phê duyệt vào thời điểm cuối năm, chủ đầu tư đang triển khai thực hiện, xin kéo dài sang năm 2024 thực hiện và giải ngân. Đối chiếu với quy định thì dự án kéo dài thuộc d khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ

	nguồn XDCB tập trung									
(1)	Đường ĐH77 (Di Lăng - Sơn Bao)	Ban QL DA ĐTXD và PTQĐ	7940482	2022- 2024	30.000,000	28.480,632	1.519,368	1.519,368	1.519,368	Một số vị trí chính tuyến của dự án chờ phê duyet điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nên chưa thực hiện được công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, bị vướng công tác giải phóng mặt bằng chưa bàn giao cho đơn vị thi công, chủ đầu tư đề xuất kéo dài sang năm 2024 thực hiện và giải ngân. Đối chiếu với quy định thì dự án kéo dài thuộc điểm đ, khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ- CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ

b)	Nguồn cân đối ngân sách huyện (giao KHV tại QĐ 261/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND huyện Sơn Hà)									
(2)	Hội trường 17/3	Ban QL DA ĐTXD và PTQĐ	8076111	2023-2025	200,476	-	200,476	200,476	200,476	Dự án bố trí vốn chuẩn bị đầu tư tháng 11/2023, chủ đầu tư triển khai các bước lập thủ tục đầu tư, xin kéo dài sang năm 2024 thực hiện và giải ngân. Đây là nguyên nhân khách quan Đối chiếu với quy định thì dự án kéo dài thuộc điểm đ, khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của

										Chính phủ
c)	Ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới									
(3)	HTCNSH Trung tâm cụm xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà	xã Sơn Linh	8031703	2023-2024	2.800,000	1.488,465	1.311,535	1.311,535	1.311,535	Vốn cấp trong quý IV năm 2023, công trình còn đang thi công, vốn chưa giải ngân hết, còn nhiệm vụ chi, đề xuất kéo dài sang năm 2024. (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của

										Quốc Hội)
(4)	Trường Mầm non Sơn Ca; Hạng mục: Xây dựng mới 1 phòng học tại điểm trường Ka La, thôn Ka La.	xã Sơn Linh	8037515	2023	600,000	595,348	4,652	4,652	4,652	Còn nhiệm vụ như: các khoản chi phí BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/NQ15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(5)	Trường Mẫu giáo Sơn Kỳ; Hạng mục: Xây dựng mới 2 phòng học tại điểm trường chính	xã Sơn Kỳ	8039352	2023	1.200,000	1.173,827	26,173	26,173	26,173	Còn nhiệm vụ như: các khoản chi phí tư vấn, BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(6)	Trường TH và THCS Sơn Thủy; Hạng mục: Xây dựng 02 phòng	xã Sơn Thủy	8037538	2023 - 2024	1.200,000	1.193,241	6,759	6,759	6,759	công trình còn đang thi công, vốn chưa giải ngân hết, còn nhiệm vụ chi, đề xuất kéo dài

	học tại điểm Trường Giá Gối									sang năm 2024 (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(7)	Công trình: Trường TH và THCS Sơn Giang; Hạng mục: xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường thôn Làng Lùng; Địa điểm xây dựng: xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà	xã Sơn Giang	8042885	2023	600,000	579,866	20,134	20,134	20,134	Còn nhiệm vụ như: các khoản chi phí tư vấn, BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(8)	Công trình: Trường TH và THCS Sơn Giang; Hạng mục: xây dựng mới 01 phòng học	xã Sơn Giang	8042884	2023	600,000	565,093	34,907	34,907	34,907	Còn nhiệm vụ chi như: các khoản chi phí tư vấn, BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số

	tại điểm trường thôn Tà Đình; Địa điểm xây dựng: xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà									104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(9)	Công trình: Nối tiếp bê tông xi măng đường nhà bà Chanh - Gò Xếp; Địa điểm xây dựng: xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà	xã Sơn Giang	8042882	2023	800,000	779,475	20,525	20,525	20,525	Còn nhiệm vụ như: các khoản chi phí tư vấn, BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(10)	Trường TH Sơn Kỳ; Hạng mục: Xây dựng mới nhà chức năng 4 phòng 2 tầng và nhà vệ sinh học sinh	Ban QL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	8038862	2023	2.700,000	2.532,409	167,591	167,591	167,591	Thực hiện một số hạng mục phát sinh của dự án đang lập trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số

(11)	Khu sinh hoạt thể thao xã Sơn Trung	Ban QL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	8039360	2023	2.300,000	1.886,015	413,985	413,985	413,985	104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(12)	Trường Tiểu học Sơn Linh; Hạng mục: Xây dựng 06 phòng học bộ môn	Ban QL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	8038854	2023	2.900,000	2.889,099	10,901	10,901	10,901	
d)	Ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG phát triển KT-XH vùng Đồng bào DTTS và Miền núi									
*	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt									
(13)	Công trình Giếng khoan cho 03 thôn (	xã Sơn Giang	7988411	2022-2023	430,000	368,724	61,276	61,276	61,276	Còn nhiệm vụ chi như: các khoản chi phí tư vấn, BQL

	Làng Rí, Làng Rê, Tà Đĩnh)									(Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc									
(14)	Xây dựng 1 phòng điểm trường mầm non Sơn Ca thôn Đồng	xã Sơn Linh	8023236	2023	80,000	66,050	13,950	13,950	13,950	Còn nhiệm vụ như: các khoản chi phí tư vấn, BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số

	A									104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(15)	Đường nhà ông Nguyễn Thành Thu- Suối Tầm Linh	xã Sơn Linh	8020222	2023	40,000	6,555	33,445	33,445	33,445	Còn nhiệm vụ như: các khoản chi phí tư vấn, BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(16)	Đường Làng Rê ra khu sản xuất Đồng Dâu	xã Sơn Kỳ	8020239	2023	100,000	-	100,000	100,000	100,000	Do vướng giải phóng mặt bằng nên dẫn đến tiến độ thi công chậm đề nghị chuyển nguồn để thanh toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)

(17)	Mở mới đường ra khu sản xuất Tà Măng ra Núi Rin, thôn Tà gâm	xã Sơn Kỳ	8023235	2023	100,000	-	100,000	100,000	100,000	Do vướng giải phóng mặt bằng nên dẫn đến tiến độ thi công chậm đề nghị chuyển nguồn để thanh toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(18)	Nâng cấp đường điện 04kv xóm Núi KDC Gò Bao, thôn Xà Nay	xã Sơn Nham	8037509	2023	50,000	40,305	9,695	9,695	9,695	Còn nhiệm vụ như: các khoản chi phí tư vấn, BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(19)	Đường BTXM đường ĐH 72 - nhà ông Đình Văn Ôt, thôn Bàu Sơn	xã Sơn Nham	8030339	2023	25,000	13,573	11,427	11,427	11,427	Còn nhiệm vụ chi như: các khoản chi phí tư vấn, BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số

										104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(20)	Nâng cấp và mở rộng đường BTXM từ xóm Mới - bến đò thôn Chàm Rao	xã Sơn Nham	8030342	2023	80,000	78,457	1,543	1,543	1,543	Còn nhiệm vụ như: các khoản chi phí tư vấn, BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(21)	Đường BTXM ĐH 72 - điểm trường Mầm non (Bầu Mi)	xã Sơn Nham	8030341	2023	25,000	13,408	11,592	11,592	11,592	Còn nhiệm vụ như: các khoản chi phí tư vấn, BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(22)	BTXM nối tiếp đường từ nhà ông Chở tới nhà ông Đình Kà Ri, xóm Kà Rìa, thôn Làng	xã Sơn Giang	8020234	2023	90,000	83,887	6,113	6,113	6,113	Còn nhiệm vụ như: các khoản chi phí tư vấn, BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15

	Rí									ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(23)	BTXM nối tiếp từ nhà ông Khéo - nhà ông Nhỏ, thôn Làng Rí	xã Sơn Giang	8020931	2023	30,000	-	30,000	30,000	30,000	Còn nhiệm vụ chi như: các khoản chi phí tư vấn, BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(24)	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường Mầm non Làng Rí;	xã Sơn Giang	8027972	2023	50,000	47,152	2,848	2,848	2,848	Còn nhiệm vụ chi phí BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(25)	Sửa chữa, xây dựng tường rào, cổng ngõ, sân nền, giếng nước điểm trường	xã Sơn Giang	8020929	2023	50,000	46,255	3,745	3,745	3,745	Còn nhiệm vụ chi phí BQL (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày

(28)	Nâng cấp, sửa chữa Trạm bơm Gò Tàu	xã Bình Dương	8047701	2023	650,000	616,824	33,176	33,176	33,176	Dự án được UBND tỉnh giao vốn tại Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 01/8/2023, UBND huyện giao kế hoạch vốn tại Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 24/8/2023. Thời gian thi công vào mùa mưa, thời tiết mưa kéo dài nên dự án thi công không đảm bảo tiến độ (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(29)	Nâng cấp, sửa chữa Trạm bơm Gò Cai	xã Bình Dương	8047172	2023	850,000	77,421	772,579	772,579	772,579	
(30)	Đường xã từ Ngã 3 đường bê tông - Hồ dài	xã Bình An	8049176	2023- 2024	3.860,000	2.460,562	1.399,438	1.399,438	1.399,438	
(31)	Đường vào Nghĩa trang	xã Bình An	8049321	2023- 2024	368,000	26,587	341,413	341,413	341,413	

	nhân dân điểm Thọ An									thu, UBND huyện giao kế hoạch vốn tại Quyết định số 1143/QĐ- UBND ngày 21/7/2023. Thời gian thi công vào mùa mưa, thời tiết mưa kéo dài nên dự án thi công không đảm bảo tiến độ (thuộc điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ- CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ)
(32)	Kênh từ Đập Mỏ Cây - Ruộng Lê Văn Tâm	xã Bình An	8049189	2023- 2024	432,000	232,604	199,396	199,396	199,396	
(33)	Kênh từ Đập Gò Cao - Suối Tổ 5	xã Bình An	8049192	2023- 2024	400,000	349,916	50,084	50,084	50,084	
(34)	Trường Mẫu giáo Bình An	xã Bình An	8049193	2023- 2024	2.720,000	1.923,317	796,683	796,683	796,683	
*	Vốn ngân sách huyện đối ứng									
(35)	Trường Mẫu giáo Bình Châu (cụm đồng Trì)	xã Bình Châu	7975124	2022- 2023	1.300,000	1.213,708	86,292	16,770	16,770	Dự án đang hoàn thiện hồ sơ trình phê duyet quyết toán, chi phí thẩm tra phê duyet quyết toán theo dự toán (có chi phí kiểm toán) chỉ

										tính 50% tỷ lệ theo quy định nên dự án xin kéo dài vốn để thanh toán tiền chi phí thẩm tra quyết toán trong năm 2024 (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(36)	Nghĩa trang nhân dân xã (điểm Phúc Lâm)	xã Bình An	8009868	2022-2023	345,300	295,670	49,630	49,630	49,630	Dự án vướng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 nên đến tháng 12 mới thi công do đó không giải ngân hết vốn đã bố trí (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)

(37)	Nghĩa trang nhân dân xã (điểm Thọ An)	xã Bình An	8009867	2022- 2023	345,900	299,535	46,365	46,364	46,364	Dự án vương quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 nên đến tháng 12 mới thi công do đó không giải ngân hết vốn đã bố trí (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(38)	Đường xã từ ruộng đá Phúc Lâm - giáp xã Bình Minh	xã Bình An	8049179	2023- 2024	304,500	287,495	17,005	17,000	17,000	Thời gian thi công vào mùa mưa, thời tiết mưa kéo dài nên dự án thi công không đảm bảo tiến độ (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội))
(39)	Đường xã từ Ngã 3 đường bê tông - Hồ dài	xã Bình An	8049176	2023- 2024	723,800	198,906	524,894	524,894	524,894	
(40)	Đường thôn từ Ngã 3 đồng cây Si - Cầu tổ 5 - Cầu tổ 1 - Ngã 3 Nhà văn hóa thôn Thọ	xã Bình An	8049272	2023- 2024	276,000	128,746	147,254	147,254	147,254	

	An								
(41)	Đường vào Nghĩa trang nhân dân điểm Thợ An	xã Bình An	8049321	2023- 2024	69,000		69,000	69,000	69,000
(42)	Kênh từ Đập Mỏ Cây - Ruộng Lê Văn Tâm	xã Bình An	8049189	2023- 2024	81,000	55,539	25,461	25,461	25,461
(43)	Kênh từ Đập Gò Cao - Suối Tổ 5	xã Bình An	8049192	2023- 2024	75,000		75,000	75,000	75,000
(44)	Kênh từ Đập Tổ 3 - Đồng Cây Si	xã Bình An	8049191	2023- 2024	126,000	121,443	4,557	4,557	4,557
(45)	Trường Mẫu giáo Bình An	xã Bình An	8049193	2023- 2024	680,000		680,000	680,000	680,000
(46)	Hội trường đa năng xã Bình An	xã Bình An	8049271	2023- 2024	950,000	944,000	6,000	6,000	6,000
(47)	Khu thể thao xã Bình An	xã Bình An	8049878	2023- 2024	225,000	222,139	2,861	2,861	2,861
(48)	Sân vận động xã Bình An	xã Bình An	8049877	2023- 2024	250,000	246,154	3,846	3,846	3,846

(49)	Nhà văn hóa thôn Phúc Lâm	xã Bình An	8049909	2023- 2024	275,000	209,440	65,560	65,560	65,560	
(50)	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước sạch tập trung	xã Bình An	8049884	2023- 2024	360,000	344,808	15,192	15,192	15,192	
3.	UBND huyện Minh Long				2.000,000	1.979,989	20,011	20,011	20,011	
a)	Ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới									
(51)	Dự án: Xây dựng nhà kho, giếng nước (HTX Nông lâm nghịệp Đoàn Kết)	xã Long Mai	8049273	2023	1.000,000	994,160	5,840	5,840	5,840	Thanh toán tiền thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội))
(52)	Dự án: Xây dựng xưởng sơ chế - chế biến và mua	xã Long Mai	8049274	2023	1.000,000	985,829	14,171	14,171	14,171	Thanh toán tiền thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành (thuộc

	trang thiết bị (HTX Nông lâm nghiệp Đoàn Kết)									đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội))
4.	UBND huyện Sơn Tịnh				43.822,000	17.481,853	26.340,147	26.340,147	26.340,147	
a)	Nguồn cân đối ngân sách huyện									
(53)	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồng Miếu tại Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ	7542759	2015-2023	2.500,000	133,254	2.366,746	2.366,746	2.366,746	Vướng bồi thường giải phóng mặt bằng. Đối chiếu với quy định thi dự án kéo dài thuộc điểm đ khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
(54)	Tuyến đường N9 Trung tâm Huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ	7724389	2019-2023	4.000,000		4.000,000	4.000,000	4.000,000	Vướng bồi thường giải phóng mặt bằng. Đối chiếu với quy định thi dự án kéo dài thuộc điểm đ khoản 1 Điều

										48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
(55)	Khu dân cư OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ	7828395	2019-2023	10.000,000	8.133,120	1.866,880	1.866,880	1.866,880	Vướng bồi thường giải phóng mặt bằng, sau khi hoàn thành giải phóng mặt bằng thì thời tiết Quý 4/2023 mưa nhiều không thể thi công hạng mục giao thông . Đối chiếu với quy định thì dự án kéo dài thuộc điểm đ khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
(56)	Điểm dân cư số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	7961374	2022-2025	1.000,000	569,347	430,653	430,653	430,653	Vướng bồi thường giải phóng mặt bằng. Đối chiếu với quy định thì dự án kéo dài thuộc điểm đ khoản 1 Điều

										48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
(57)	Tuyến đường Ông Ri - Ông Duyen	xã Tịnh Giang	7950232	2022-2024	200,000	187,768	12,232	12,232	12,232	Dự án được bố trí kế hoạch vốn hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau . Đối chiếu với quy định thì dự án kéo dài thuộc điểm c khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
(58)	Nâng cấp, mở rộng đường xã tuyến QL24B - Cù Và (giai đoạn 1)	xã Tịnh Giang	7956799	2022-2024	600,000	575,398	24,602	24,602	24,602	Dự án được bố trí kế hoạch vốn hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Đối chiếu với quy

										định thì dự án kéo dài thuộc điểm c khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
b)	Nguồn vốn tỉnh bổ sung từ nguồn tăng thu tại Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh									
(59)	Cầu Suối Km0+280 và cầu qua kênh Chính Bắc Km0+870 thuộc tuyến đường ĐT.622C đi Thọ	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ	8049173	2023-2024	25.000,000	7.813,693	17.186,307	17.186,307	17.186,307	Chủ đầu tư vừa mới bàn giao mặt bằng ngày 26/12/2023 nên đang trong quá trình triển khai thực hiện, chưa giải ngân kịp . Đối chiếu với quy định thì dự án kéo dài thuộc d khoản 1 Điều 48 Nghị

										định số 40/2020/NĐ- CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
c)	Nguồn vốn ngân sách huyện đối ứng thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới									
(60)	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng dọc 02 bên đường thôn Minh Lộc	xã Tịnh Bắc	8038869	2023- 2025	80,000	69,273	10,727	10,727	10,727	Dự án được bố trí kế hoạch vốn hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(61)	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến	xã Tịnh Trà	8051937	2023- 2025	152,000		152,000	152,000	152,000	Do nguyên nhân khách quan, đến ngày

	số 1329/QĐ- UBND ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh									
(67)	Dự án: Nạo vét, khơi thông dòng chảy các đoạn sông Phước Giang – Bàu Giang và Phước Giang – La Hà, huyện Tư Nghĩa	Ban Quản lý dự án ĐTXD	8063715	2023-2024	7.000,000	5.059,381	1.940,619	1.940,619	1.940,619	Dự án được phân bổ từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh nhưng chưa giải ngân hết kế hoạch vốn bố trí. Đối chiếu với quy định tại khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ thì dự án thuộc điểm d, khoản 1, Điều 48 NĐ số 40/2020/NĐ-CP
6.	UBND thị xã Đức Phổ				134.000,000	112.924,678	21.075,322	21.075,322	21.075,322	

a)	Nguồn vốn tỉnh bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi tại Quyết định số 248/QĐ- UBND ngày 10/4/2023 và 133/QĐ- UBND ngày 22/2/2023 của UBND tỉnh									
(68)	Cầu Thanh Đức	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã	#####	2023- 2027	134.000,000	112.924,678	21.075,322	21.075,322	21.075,322	Dự án bố trí vốn từ nguồn tăng thu, thời điểm thi công thời tiết không thuận lợi rơi vào mùa mưa nên ảnh hưởng đến quá trình thi công. Đối chiếu với quy định thì dự án thuộc điểm d, khoản 1, Điều 48 NĐ số 40/2020/NĐ-

										CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
7.	UBND huyện Nghĩa Hành				5.000,000	4.088,581	911,419	911,419	911,419	
a)	Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện từ nguồn XDCB tập trung									
(69)	Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Nghĩa Hành	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ	7893693	2021- 2023	5.000,000	4.088,581	911,419	911,419	911,419	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Đối chiếu với quy định thì dự án thuộc điểm c, khoản 1, Điều 48 ND số

										40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
8.	UBND thành phố Quảng Ngãi				103.050,000	33.796,697	69.253,303	69.251,985	69.251,985	
a)	Nguồn vốn tỉnh bổ sung từ nguồn tăng thu tại Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh									
(70)	Nâng cấp, chỉnh trang trục đường Phạm Văn Đồng và Quảng trường thành phố	BQLDA ĐTXD và PTQĐ	7770236	2023-2026	50.000,000	436,988	49.563,012	49.563,012	49.563,012	Đến 16/10/2023, dự án mới được phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi. Do quá trình khảo sát thiết kế bản vẽ thi công đang thực hiện, công tác hoàn thiện thủ tục đấu thầu

										còn chậm. Đối chiếu với quy định thuộc điểm d, khoản 1, Điều 48 NĐ số 40/2020/NĐ-CP
(71)	Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường và thôn hẻm phố trên địa bàn thành phố	BQLDA ĐTXD và PTQĐ	8025079	2023-2025	50.000,000	31.943,836	18.056,164	18.056,164	18.056,164	Đến ngày 29/12/2023 mới hoàn thành các thủ tục, ký kết hợp đồng thi công XD. Đối chiếu với quy định thuộc điểm d, khoản 1, Điều 48 NĐ số 40/2020/NĐ-CP
c)	Nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng CTMTQG NTM									
(72)	Xây dựng trạm bơm tại cánh đồng hóc (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)	BQL XD NTM xã Tịnh Khê	#####	2023-2024	3.000,000	1.373,271	1.626,729	1.626,729	1.626,729	Đoạn kênh thiết kế dọc dưới triền núi, thường xảy ra sạt lở rất khó khăn trong quá trình thi công (kéo dài thuộc đối tượng tại

										khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
d)	Vốn ngân sách thành phố đối ứng CTMTQG NTM									
(73)	BTXM tuyển Hồ Màng đi Bà Cúc và tuyển Miếu Bà đi Bà Chín (thôn Hổ Tiều)	BQL XD NTM xã Nghĩa Hà	8034446	2023	50,000	42,602	7,398	6,080	6,080	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (kéo dài Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
9.	UBND huyện Sơn Tây				9.130,000	6.277,064	2.852,936	2.852,936	2.852,936	

a)	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung từ nguồn tăng thu tại Quyết định số 376/QĐ- UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh thực hiện CTMTQG NTM									
(74)	Đường bê tông xi măng Huy Ra Lung - Nước A Rang	xã Sơn Mùa	8051153	2023- 2024	1.000,000	808,860	191,140	191,140	191,140	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí BQL, chi phí giám sát và chi phí quyết toán DAHT (kéo dài thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)

(75)	Đường bê tông xi măng Ngọc Răng - Mang Ha Ênh	xã Sơn Mùa	8051154	2023-2024	1.000,000	876,580	123,420	123,420	123,420	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí thi công 5%, chi phí BQL, chi phí giám sát và chi phí quyết toán DAHT (kéo dài thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(76)	Đường BTXM vào nghĩa trang nhân dân	xã Sơn Dung	8054973	2023	1.100,000	1.015,020	84,980	84,980	84,980	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí tư vấn, chi phí quyết toán DAHT, chi phí QLDA (kéo dài thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(77)	Công trình: Đường điện 0,4kv vào KDC Đắc	xã Sơn Dung	8051920	2023-2024	550,000	439,783	110,217	110,217	110,217	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí tư vấn, chi phí quyết

	Noan									toán DAHT, chi phí QLDA, chi phí xây lắp (kéo dài thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/NH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(78)	Đường BTXM vào Nhà văn hóa thôn Đắc Trên	xã Sơn Dung	8052473	2023	750,000	675,526	74,474	74,474	74,474	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí tư vấn, chi phí quyết toán DAHT, chi phí QLDA (kéo dài thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(79)	Đường BTXM vào Nhà văn hóa Gò Lã	xã Sơn Dung	8052472	2023	600,000	576,810	23,190	23,190	23,190	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí tư vấn, chi phí quyết toán DAHT, chi phí QLDA (kéo dài thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2

										Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
b)	Nguồn vốn ngân sách huyện đối ứng thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững									
(80)	Đường Sơn Tân - Sơn Mùa (ĐH.86)	BQL DA ĐTXD&PTQĐ	7985973	2022-2024	700,000	400,000	300,000	300,000	300,000	Vướng công tác đền bù, GPMB (kéo dài thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(81)	Trường Mầm non Bãi Màu	BQL DA ĐTXD&PTQĐ	7990089	2022-2024	321,800	200,000	121,800	121,800	121,800	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí tư vấn kiểm toán độc lập, chi phí quyết toán DAHT (kéo dài thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị

										quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(82)	Bê tông hóa đường thôn: Tuyến đường từ ngã ba đường mới đến xóm ông Đò, thôn Đắc Pao	xã Sơn Màu	7988762	2022- 2023	54,600	51,536	3,064	3,064	3,064	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí, thẩm định BCKTKT (kéo dài thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(83)	Đập thủy lợi suối Ka Lăng	xã Sơn Lập	7986068	2022- 2023	84,300	58,300	26,000	26,000	26,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí QLDA, chi phí quyết toán DAHT (kéo dài thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(84)	KCH kênh mương Nước Lang, thôn Tang	xã Sơn Liên	7986075	2022- 2023	71,500	70,026	1,474	1,474	1,474	Còn nhiệm vụ như: thanh toán Chi phí thẩm định BCKTKT

	Tong									(kéo dài thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(85)	Đường vào KDC Tân Bơ, thôn Nước Vương	xã Sơn Liên	7986076	2022-2023	76,900	23,900	53,000	53,000	53,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí khảo sát và chi phí giám sát TCXD (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(86)	Nâng cấp cải tạo Hệ thống NSH KDC số 3	xã Sơn Bua	7989125	2022-2023	16,700	8,700	8,000	8,000	8,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí: thẩm tra quyết toán DAHT, quản lý dự án, thẩm định bản vẽ thi công và dự toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15)

										ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(87)	Nâng cấp cải tạo, mở rộng đập thủy lợi KLót	xã Sơn Bua	7989129	2022- 2023	67,500	49,500	18,000	18,000	18,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí: thẩm tra quyết toán DAHT, quản lý dự án (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(88)	Đường thôn: Tuyến UBND xã đi xóm ông Lập (giai đoạn 2)	xã Sơn Bua	7985975	2022- 2023	53,000	20,000	33,000	33,000	33,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán DAHT, quản lý dự án (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)

(89)	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa các thôn, xã Sơn Bua	xã Sơn Bua	7989123	2022- 2023	39,000	-	39,000	39,000	39,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán DAHT, thẩm định bản vẽ thi công và dự toán, giám sát thi công (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(90)	Xây dựng đường BTXM Nhà bà Thúy - ông Hia, thôn Nước Kỉa	Xã Sơn Tinh		2022- 2023	106,800	64,800	42,000	42,000	42,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(91)	BTXM Tuyến TSD đi KDC Ha Tin (Nối	xã Sơn Long	7986083	2022- 2023	47,000	7,000	40,000	40,000	40,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí QLDA và chi phí thiết

	tiếp)									kế 10% còn lại (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(92)	BTXM TSD Đì Xóm Ông Trú	xã Sơn Long	7984064	2022- 2023	47,000	13,109	33,891	33,891	33,891	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí QLDA và chi phí thiết kế 10% còn lại (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(93)	Đường Tu Ka Nhổ - Tập đoàn 17 (nối tiếp); hạng mục: Thông tuyến	xã Sơn Mùa	7988303	2022- 2023	55,000	15,000	40,000	40,000	40,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)

	đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghịệp công lập của lĩnh vực dân tộc									
(97)	Cầu treo Nước Niêm đi Mang Kít	BQL DA ĐTXD&PTQĐ	8024413	2023- 2024	202,200	94,540	107,660	107,660	107,660	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí tư vấn, chi phí QLDA, chi phí quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(98)	BTXM đường Trường Sơn Đông đi khu sản xuất Ha Tin	xã Sơn Long	8038978	2023- 2024	43,500	-	43,500	43,500	43,500	Vướng công tác đền bù, giải phóng mặt bằng (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số

(99)	Nâng cấp, sửa chữa NSH KDC Nước Đốt	xã Sơn Bua	7989124	2022- 2023	21,000	-	21,000	21,000	21,000	Còn nhiệm vụ chi như: thanh toán chi phí thăm tra quyết toán DAHT, thẩm định bản vẽ thi công và dự toán, giám sát thi công (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(100)	Nước sinh hoạt tập trung KDC Tà Vô	xã Sơn Tân	7988634	2023- 2023	80,500	30,000	50,500	50,500	50,500	Còn nhiệm vụ chi như: thanh toán chi phí thi công xây dựng (lần 3) (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(101)	Xây dựng hệ thống NSH xóm ông A Em	xã Sơn Lập	7986066	2022- 2023	43,000	37,474	5,526	5,526	5,526	Còn nhiệm vụ chi như: thanh toán chi phí thăm tra quyết toán DAHT

										(Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(102)	Nước sinh hoạt KDC Mố Góc Nước Mìn	xã Sơn Mùa	7988621	2022-2024	169,000	70,000	99,000	99,000	99,000	Còn nhiệm vụ chi như: thanh toán chi phí thi công 5%, chi phí BQL, chi phí giám sát và chi phí quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(103)	Hệ thống nước sinh hoạt Long Vót, Ra Manh	xã Sơn Long	7984881	2022-2023	50,000	6,464	43,536	43,536	43,536	Còn nhiệm vụ chi như: thanh toán chi phí giám sát công trình và chi phí thiết kế 10% còn lại (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số

										104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(104)	Nâng cấp hệ thống NSH xóm Ông Lợi, KDC Nước Lang	xã Sơn Liên	7988536	2022- 2023	99,000	24,000	75,000	75,000	75,000	Còn nhiệm vụ chi như: thanh toán chi phí giám sát thi công xây dựng (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(105)	Nước sinh hoạt đội 2 + Đội 3	xã Sơn Tinh	7986485	2022- 2023	36,000	-	36,000	36,000	36,000	Còn nhiệm vụ chi như: thanh toán chi phí thăm tra quyết toán DAHT, chi phí tư vấn (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)

*	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết									
(106)	Điểm Định canh định cư tập trung thôn Tang Tong, xã Sơn Liên	BQL DA ĐTXD&PTQĐ	7994533	2022-2024	531,000	-	531,000	531,000	531,000	Vướng công tác đền bù, giải phóng mặt bằng (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp									

	công lập của lĩnh vực dân tộc (Tiểu DA1)									
(107)	Đập thủy lợi thôn Mang Rễ	xã Sơn Lập	7986069	2022- 2023	55,000	30,000	25,000	25,000	25,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí QLDA, chi phí quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(108)	Nâng cấp Đập Tà Ngàm	xã Sơn Lập	7986067	2022- 2023	76,000	59,344	16,656	16,656	16,656	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí QLDA, chi phí quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)

(109)	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa thôn Đắc Lang	xã Sơn Dung	7982653	2022- 2023	30,500	6,040	24,460	24,460	24,460	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí QLDA (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(110)	Đường thôn BTXM xóm ông Tăng - Bà Phượng, thôn Nước Kia	xã Sơn Tinh	7985702	2022- 2023	40,000	21,000	19,000	19,000	19,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(111)	Đường nội vùng KDC Mang Rầy, thôn Tang Tong	xã Sơn Liên	7985974	2022- 2023	124,000	74,000	50,000	50,000	50,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí khảo sát và chi phí giám sát (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của

										Quốc Hội)
(112)	Đường xóm Ông Nô, thôn Nước Vương	xã Sơn Liên	7986400	2022-2023	93,000	87,787	5,213	5,213	5,213	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(113)	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tà Vay	xã Sơn Long	7984880	2022-2023	59,400	21,245	38,155	38,155	38,155	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí trích đo giải thửa và chi phí thiết kế 10% còn lại (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(114)	Nâng cấp mở rộng nhà văn hoá thôn Mang	xã Sơn Long	7984065	2022-2023	25,800	3,420	22,380	22,380	22,380	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí thi công sau khi điều

	Hin									chính dự toán công trình (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(115)	Nâng cấp, cải tạo đập thủy lợi Nước Chót	xã Sơn Bua	7989122	2022-2023	62,600	38,600	24,000	24,000	24,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán DAHT, quản lý dự án, thẩm định bản vẽ thi công và dự toán, giám sát thi công (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(116)	Cống hộp và đường dẫn hai đầu cống, đường Tu Ka Nhổ -	xã Sơn Mùa	7988622		30,000	-	30,000	30,000	30,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản

	Tập đoàn 7									3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(117)	Đường điện Khu dân cư Alu, Mố gốc	xã Sơn Mùa	7988304	2022-2023	148,900	124,900	24,000	24,000	24,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí BQL, chi phí giám sát và chi phí quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(118)	Đường dân sinh từ nhà ông Ghen đến Nước Mốc, thôn Ra Nhua; Hạng mục: Bê tông nền mặt đường + Thoát nước	xã Sơn Tân	7988635	2022-2023	80,500	30,500	50,000	50,000	50,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí tư vấn thẩm tra QT, QLDA (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH5 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)

(119)	Đường Khu dân cư Đắc Leo, thôn Đắc Ròng (nay là thôn Tà Đô); Hạng mục: Nối tiếp bê tông nền mặt đường + Thoát nước	xã Sơn Tân	7988633	2022-2023	72,900	42,400	30,500	30,500	30,500	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí tư vấn thẩm tra QT, QLDA (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
*	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch									
(120)	Nâng cấp nhà văn hóa thôn thôn Mang Rễ	Sơn Lập	7986065	2022-2023	15,400	7,400	8,000	8,000	8,000	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí QLDA, chi phí quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số

										104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
10.	UBND huyện Ba Tơ				22.219,641	15.367,180	6.852,461	6.852,461	6.852,461	
a)	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung từ nguồn tăng thu tại Quyết định số 248/QĐ- UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh									
(121)	Hội trường Huyện ủy Ba Tơ	BQL ĐAĐT XD&PTQĐ	8021746	2022- 2024	14.000,000	9.067,114	4.932,886	4.932,886	4.932,886	Đang triển khai thi công theo kế hoạch, kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành các hạng mục công trình (thuộc điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ- CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ)

b)	Nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									
*	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt									
(122)	Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Tổ 8 thôn Gò Păng	Phòng NN&PTNT	7980888	2022-2023	51,000	1,905	49,095	49,095	49,095	Hoàn thành; còn nhiệm vụ chi thi công điều chỉnh và các nhiệm vụ chi khác gồm: BQL, chấp thuận nghiệm thu, quyết toán (thuộc đối

										tượng tại tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội), trong đó bao gồm nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và được phép kéo dài sang năm 2024 là 28,095 triệu đồng)
(123)	Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Thôn Làng Dút	Phòng NN&PTNT	7978451	2022-2023	66,000	-	66,000	66,000	66,000	Hoàn thành; Còn nhiệm vụ chi bao gồm: Chấp thuận nghiệm thu, quyết toán (thuộc đối tượng tại tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(124)	Nước sinh hoạt thôn Hy Long	Phòng NN&PTNT	7978449	2022-2023	111,000	74,755	36,245	36,245	36,245	Hoàn thành, Còn nhiệm vụ chi bao gồm: Chấp thuận

										nghiệm thu, quyết toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(125)	Nước sinh hoạt tập trung thôn Gò Re	Phòng NN&PTNT	7978448	2022- 2023	98,000	-	98,000	98,000	98,000	Hoàn thành, còn nhiệm vụ chi bao gồm: Chấp thuận nghiệm thu, quyết toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(126)	Nước sinh hoạt tập trung Suối Quây, Mang Biều	Phòng NN&PTNT	7980889	2022- 2023	123,000	89,412	33,588	33,588	33,588	Hoàn thành, còn nhiệm vụ chi bao gồm: Chấp thuận nghiệm thu, quyết toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số

										104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(127)	Nước sinh hoạt thôn Làng Xi 1 xã Ba Tô	Phòng NN&PTNT	7978447	2022- 2023	179,000	66,348	112,652	112,652	112,652	Hoàn thành, còn nhiệm vụ chi bao gồm: Chi BQL, Chấp thuận nghiệm thu, quyết toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội), trong đó KHV kéo dài năm 2022 sang năm 2023 là 99,846 triệu đồng
(128)	Sửa chữa nâng cấp NSH tập trung Nước Lô	Phòng NN&PTNT	8042479	2023- 2024	36,000	24,004	11,996	11,996	11,996	Hoàn thành, còn nhiệm vụ chi bao gồm: Chấp thuận nghiệm thu, quyết toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15

										ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(129)	Hỗ trợ nhà ở	UBND xã Ba Điền	8047707	2022-2024	32,000	16,000	16,000	16,000	16,000	Chưa nghiệm thu nhà đợt 2, kéo dài để tiếp tục nghiệm thu, thanh toán phần còn lại (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(130)	Hỗ trợ nhà ở	UBND xã Ba Liên	8045095	2022-2024	32,000	12,000	20,000	20,000	20,000	Chưa nghiệm thu nhà đợt 2, kéo dài để tiếp tục nghiệm thu, thanh toán phần còn lại Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)

(131)	Nước sinh hoạt xóm Ông Chót thôn Làng Tốt	Phòng NN&PTNT	7980886	2022-2023	105,000	9,865	95,135	95,135	95,135	Hoàn thành; Còn nhiệm vụ chi bao gồm: Giám sát, Chấp thuận nghiệm thu, quyết toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội) (nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và địa phương đề xuất kéo dài sang năm 2024)
*	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết									
(132)	Khu tái định cư tập trung 4 thôn Nước Lãng xã Ba	BQL DAĐTXD&PTQĐ	8049887	2023-2025	717,000	-	717,000	717,000	717,000	Vướng GPMB (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số

	Xa									104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghịệp công của lĩnh vực dân tộc									
(133)	Đường BTXM thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)	BQL DAĐTXD&PTQĐ	7988524	2022- 2023	451,000	331,000	120,000	120,000	120,000	Vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kê hoạch theo Công số 13825/BTC-ĐT
(134)	Trường Tiểu học Ba Dinh, hạng mục: 02 phòng học tập, 04	BQL DAĐTXD&PTQĐ	7981215	2022- 2023	93,000	73,000	20,000	20,000	20,000	ngày 14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán được (Thuộc đối tượng tại

	phòng hỗ trợ học tập									khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội) (nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023)
(135)	Nâng cấp nhà văn hóa TDP Kon Dung	TT Ba Tơ	7982996	2022-2023	3,000		3,000	3,000	3,000	
(136)	Nâng cấp tuyến kênh từ suối Nước Ren về cánh đồng I On, TDP Uy Năng	TT Ba Tơ	7982995	2022-2023	5,000		5,000	5,000	5,000	
(137)	Tường rào, cổng ngõ, sân vườn Nhà văn hóa thôn Vă Lế, Đồng Lâu	xã Ba Lế	7997240	2022-2023	33,000	31,290	1,710	1,710	1,710	Đã hoàn thành, kéo dài để thanh toán chi phí khác (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội) (nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023)

(138)	Nâng cấp tuyến đường UBND xã đi Nước Giáp	BQL ĐAĐT XD&PTQĐ	7981213	2022- 2023	418,000	313,604	104,396	104,396	104,396	Đã hoàn thành; kéo dài để thanh toán các chi phí khác: QLDA, quyết toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(139)	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi thôn Làng Rêu	BQL ĐAĐT XD&PTQĐ	8041898	2023- 2024	168,000	151,816	16,184	16,184	16,184	Công trình KCM năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(140)	Trường TH&THCS Ba Diên; hạng mục: 05 phòng hỗ trợ học tập, nhà bảo	BQL ĐAĐT XD&PTQĐ	8040970	2023- 2024	103,000	92,954	10,046	10,046	10,046	Công trình KCM năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình (Thuộc

	vệ, hạng mục khác									đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(141)	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL 24 đi Hồ Núi Ngang	BQL ĐAĐT XD&PTQĐ	8041900	2023- 2024	290,000	270,096	19,904	19,904	19,904	Công trình KCM năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(142)	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi ngã 3 Nước Gia	BQL ĐAĐT XD&PTQĐ	8041899	2023- 2024	233,000	163,000	70,000	70,000	70,000	Công trình KCM năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của

										Quốc Hội)
(143)	Trường Mầm non Ba Lẽ; hạng mục: 03 phòng học và công trình phụ trợ	BQL ĐAĐT XD&PTQĐ	8047691	2023- 2024	105,000	80,422	24,578	24,578	24,578	Công trình KCM năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình(Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(144)	Nhà văn hóa thôn Hy Long	xã Ba Điền	8035869	2023- 2024	39,000	-	39,000	39,000	39,000	Công trình KCM năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình, kéo dài theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số

	ứng thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới									
(147)	Mua âm thanh, ánh sáng cho Trung tâm TT-VH-TT huyện	Trung tâm TT- VH-TT	7984611	2022- 2023	500,000	10,000	490,000	490,000	490,000	Đơn vị cung cấp thiết bị chậm xác nhận khối lượng thực hiện và báo cáo quyết toán hoàn thành (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(148)	Đầu tư trang thiết bị; thư viện; phòng truyền thống cho Trung tâm TT-VH-TT huyện	Trung tâm TT- VH-TT	7984609	2022- 2023	300,000	264,111	35,889	35,889	35,889	Đơn vị cung cấp thiết bị chậm xác nhận khối lượng thực hiện và báo cáo quyết toán hoàn thành (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)

12.	UBND huyện Trà Bồng				85.351,473	55.516,988	29.834,485	29.834,485	29.834,485	
a)	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện									
(149)	Cầu Suối Nang 3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ	7887804	2021-2023	12.000,000	10.593,893	1.406,107	1.406,107	1.406,107	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (Thuộc đối tượng tại điểm c khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ)
(150)	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ	7942382	2022-2024	37.000,000	30.307,072	6.692,928	6.692,928	6.692,928	Năm 2023, trên địa bàn huyện thường xuyên xảy ra mưa lớn, sạt lở tuyến đường, không thi công được

										nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình (Thuộc đối tượng tại điểm đ khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ)
c)	Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung từ nguồn tăng thu tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh (hỗ trợ chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)									
(151)	Điểm vui chơi, giải	xã Trà Giang	8046210	2023-2024	1.080,000	341,489	738,511	738,511	738,511	Vốn được UBND huyện

	trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi									phân bổ và hoàn thành thủ tục phê duyệt dự án trong quý IV/2023, kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)
(152)	Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	xã Trà Tân	8050136	2023-2024	900,000	628,309	271,691	271,691	271,691	
(153)	Đường vào điểm chôn cất Bà Linh đi suối Bồi (Khu Bằng Lau)	xã Trà Sơn	8044156	2023-2024	1.000,000	340,419	659,581	659,581	659,581	
(154)	Đường vào điểm chôn cất tổ 1 thôn Sơn Bàn đi vườn Ông	xã Trà Sơn	8041943	2023-2024	1.000,000	358,644	641,356	641,356	641,356	
(155)	Đường BTXM tổ 6 thôn 3 đoạn đường từ QL 24C đến xăng cao	xã Trà Thủy	8044174	2023-2024	1.000,000	68,146	931,854	931,854	931,854	
(156)	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi	xã Trà Thủy	8044173	2023-2024	1.000,000	72,891	927,109	927,109	927,109	

	xây dựng nông thôn mới									
*	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh									
(165)	HTCNSH Nước Gầm, thôn Tây, xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng	xã Trà Bùi	7981070	2022- 2023	3.060,000	2.979,556	80,444	80,444	80,444	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội) (bao gồm nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và được phép kéo dài sang năm 2024 là 02 triệu đồng)

(166)	Nâng cấp, sửa chữa HTCSNH Nước Con Lan, tổ 1, thôn Trà Cưa, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bông	xã Trà Hiệp	7978409	2022-2023	2.800,000	2.599,239	200,761	200,761	200,761	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)
*	Vốn phân cấp của tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG NTM									
(167)	Sân, tường rào, cổng ngõ Khu thể thao xã Trà Phú	xã Trà Phú	7984145	2022-2023	127,406	-	127,406	127,406	127,406	Vốn đối ứng Chương trình MTQG phân bổ cho dự án hoàn thành vào ngày 28/12/2023, không giải ngân kịp còn nhu cầu thanh toán (thuộc đối tượng khoản 3
(168)	Nối tiếp đường BTXM từ nhà Ông Thông đi Sinh Nứa	xã Trà Giang	7984012	2022-2023	109,725	68,027	41,698	41,698	41,698	

(169)	Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Kim tổ 16A, thôn 5 đến giáp đường BTXM tổ 15, thôn 5	xã Trà Thủy	7978412	2022-2023	66,031	59,112	6,919	6,919	6,919	Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)
(170)	Nâng cấp đường BTXM từ Quốc lộ 24C đi nhà ông Hùng Sương		7987999	2022-2023	63,000	30,000	33,000	33,000	33,000	
(171)	Đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Niên	xã Trà Búi	7987140	2022-2023	64,516	-	64,516	64,516	64,516	
(172)	Đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Gò		7991144	2022-2023	64,516	-	64,516	64,516	64,516	
(173)	Đường dân sinh thôn Trung	xã Trà Sơn	7978834	2022-2023	45,861	-	45,861	45,861	45,861	Vốn đối ứng Chương trình MTQG phân bổ cho dự án hoàn thành vào ngày 28/12/2023,
(174)	Đường điện tổ 5, thôn Sơn Bàn		7983429	2022-2023	73,031	-	73,031	73,031	73,031	

	tộc thiểu số và miền núi									
*	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt									
(182)	Hỗ trợ nhà ở (UBND xã Trà Sơn)	xã Trà Sơn	8062897	2023- 2024	200,000	-	200,000	200,000	200,000	Vốn được UBND huyện phân bổ và hoàn thành thủ tục phê duyệt dự án trong quý IV/2023, chưa nghiệm thu đợt 2, kéo dài để tiếp tục thanh toán (thuộc đối tượng khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)
(183)	Hỗ trợ nhà ở (UBND xã Trà Thủy)	xã Trà Thủy	8061438	2023- 2024	200,000	-	200,000	200,000	200,000	
(184)	Hỗ trợ nhà ở (UBND xã Trà Bùi)	xã Trà Bùi	8067544	2023- 2024	120,000	-	120,000	120,000	120,000	
(185)	Hỗ trợ nhà ở (UBND xã Trà Thanh)	xã Trà Thanh	8063728	2023- 2024	40,000	-	40,000	40,000	40,000	
(186)	Hỗ trợ nhà ở (UBND xã Hương Trà)	xã Hương Trà	8063730	2023- 2024	40,000	-	40,000	40,000	40,000	
(187)	Hỗ trợ nhà ở (UBND xã Trà Hiệp)	xã Trà Hiệp	8066473	2023- 2024	140,000	-	140,000	140,000	140,000	

(188)	Hỗ trợ nhà ở (UBND xã Trà Phong)	xã Trà Phong	8064554	2023-2024	108,000	-	108,000	108,000	108,000	
(189)	Hỗ trợ nhà ở (UBND xã Sơn Trà)	xã Sơn Trà	8062156	2023-2024	108,000	-	108,000	108,000	108,000	
(190)	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Bùi	xã Trà Bùi	7986392	2022-2023	105,000	94,863	10,137	10,137	10,137	Dự án hoàn thành nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau còn nhu cầu thanh toán (thuộc khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội), KHV kéo dài năm 2022 sang năm 2023
(191)	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Giang	xã Trà Giang	7980938	2022-2023	105,000	91,227	13,773	13,773	13,773	
(192)	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Thủy	xã Trà Thủy	7988648	2022-2023	105,000	99,565	5,435	5,435	5,435	
(193)	Nước sinh hoạt tổ 5 thôn Vuông	xã Trà Thanh	7978444	2022-2023	105,000	104,453	0,547	0,547	0,547	
(194)	Hệ thống NSH tổ 1, 2 thôn Sơn Bàn	xã Trà Sơn	7986398	2022-2023	107,000	101,265	5,735	5,735	5,735	
(195)	Nước sinh hoạt tổ 5,6,7,8 thôn Trà Lạc	xã Trà Lâm	7975092	2022-2023	105,000	101,296	3,704	3,704	3,704	
(196)	Hệ thống nước sinh hoạt Đồi Sim	xã Trà Phong	7979114	2022-2023	107,000	75,943	31,057	31,057	31,057	

(197)	Hệ thống nước sinh hoạt Đội 7 thôn Trà Kem	xã Trà Xinh	7979111	2022-2023	107,000	62,201	44,799	44,799	44,799	
*	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết									
(198)	Khu tái định cư tổ 4, thôn 2 (Nóc Ông Đền), xã Trà Giang, huyện Trà Bồng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ	8016795	2022-2024	160,000	-	160,000	160,000	160,000	Dự án hỗ trợ tái định cư, vường giải phóng mặt bằng (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)
(199)	Khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn, xã Sơn Trà, huyện Trà Bồng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ	8016798	2022-2024	183,000	-	183,000	183,000	183,000	
(200)	Khu tái định cư tổ 3, thôn Tây, xã Trà Tây, huyện Trà Bồng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ	8016796	2022-2024	232,000	-	232,000	232,000	232,000	

*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc									
(201)	Hệ thống điện tử 1, tổ 6 thôn Niên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ	7980884	2022- 2023	48,000	1,937	46,063	46,063	46,063	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của

										Quốc hội)
(202)	Đường BTXM từ trường mầm non đến trụ sở UBND xã mới	xã Trà Bùi	7987141	2022-2023	150,000	118,510	31,490	31,490	31,490	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội) (bao gồm nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và đề nghị tiếp tục kéo dài sang năm 2024 là 10 triệu đồng do vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kế hoạch tại Công văn số 13825/BTC-ĐT

										ngày 14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán được)
(203)	Đường BTXM từ Sinh Lân đi Hồ Choại	xã Trà Giang	7980940	2022-2023	150,000	134,977	15,023	15,023	15,023	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội) (bao gồm nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và đề nghị tiếp tục kéo dài sang năm 2024 là 15 triệu đồng

										do vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kế hoạch tại Công văn số 13825/BTC-ĐT ngày 14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán được)
(204)	Đường điện từ nhà ông Sang đi Trà Bói	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ	7980885	2022-2023	65,000	-	65,000	65,000	65,000	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)

(205)	Cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	xã Trà Thủy	7974177	2022-2023	23,043	9,790	13,253	13,253	13,253	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội) (bao gồm nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và đề nghị tiếp tục kéo dài sang năm 2024 là 9,043 triệu đồng do vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kế hoạch tại Công văn số 13825/BTC-ĐT ngày 14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán
-------	--	-------------	---------	-----------	--------	-------	--------	--------	--------	--

										được)
(206)	Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Khương đến nhà ông Trầm Quốc Viễn tổ 2 thôn 3	UBND xã Trà Thủy	7978414	2022-2023	48,000	44,967	3,033	3,033	3,033	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)

(207)	Đường BTXM nhà ông Hồ Minh Thảo đến nhà bà Hồ Thị Bông tổ 1 thôn Vuông	xã Trà Thanh	7978442	2022- 2023	162,000	50,507	111,493	111,493	111,493	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội) (bao gồm nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và đề nghị tiếp tục kéo dài sang năm 2024 là 61,257 triệu đồng do vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kế hoạch tại Công văn số 13825/BTC-ĐT ngày 14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán
-------	---	--------------	---------	---------------	---------	--------	---------	---------	---------	--

										được)
(208)	BTXM tuyến đóc chè đi tổ 1, tổ 2 thôn Cà Đam (nối tiếp)	xã Hương Trà	7991678	2022- 2023	90,000	-	90,000	90,000	90,000	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)

(209)	Nhà văn hóa thôn Hà Riêng	xã Trà Phong	7975810	2022- 2023	130,000	116,262	13,738	13,738	13,738	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội) (bao gồm nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và đề nghị tiếp tục kéo dài sang năm 2024 là 13 triệu đồng do vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kế hoạch tại Công văn số 13825/BTC-ĐT ngày 14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán được)
-------	---------------------------------	--------------	---------	---------------	---------	---------	--------	--------	--------	--

(210)	Cải tạo, BTXM đường từ nhà văn hóa thôn Trà na (cũ) đi xóm ông Út (thôn trưởng)	xã Trà Phong	7987996	2022- 2023	130,000	115,120	14,880	14,880	14,880	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội) (bao gồm nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và đề nghị tiếp tục kéo dài sang năm 2024 là 08 triệu đồng do vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kế hoạch tại Công văn số 13825/BTC-ĐT ngày 14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán được)
-------	---	--------------	---------	---------------	---------	---------	--------	--------	--------	--

(211)	Kéo đường dây điện tại các khu dân cư	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ	7981105	2022-2023	110,000	-	110,000	110,000	110,000	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)
(212)	Mở rộng đường dân sinh từ tổ 6 thôn Tây đi thôn Tang	xã Trà Bùi	8015631	2023-2024	157,000	72,000	85,000	85,000	85,000	Vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kế hoạch theo Công số 13825/BTC-ĐT ngày 14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán được (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)

										(nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023)
(213)	Nối tiếp đường BTXM từ tổ 6 thôn Gò (cũ) đi Đông Hòa xã Tịnh Giang	xã Trà Bùi	8015632	2023-2024	60,000	-	60,000	60,000	60,000	Khởi công mới năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình, kéo dài (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(214)	Nâng cấp đường BTXM từ UBND xã đi cây Ké	xã Trà Giang	8016078	2023-2024	170,000	62,165	107,835	107,835	107,835	Khởi công mới năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình, kéo dài (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội) (bao gồm nguồn vốn

										năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và đề nghị tiếp tục kéo dài sang năm 2024 là 100 triệu đồng do vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kế hoạch tại Công văn số 13825/BTC-ĐT ngày 14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán được)
(215)	Nước sạch khu tái định cư La Nong	xã Trà Giang	8016079	2023-2024	165,000	51,888	113,112	113,112	113,112	Khởi công mới năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình, kéo dài (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội) (bao gồm nguồn vốn năm 2022 kéo

										dài sang năm 2023 và đề nghị tiếp tục kéo dài sang năm 2024 là 100 triệu đồng do vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kế hoạch tại Công văn số 13825/BTC-ĐT ngày 14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán được)
(216)	Cải tạo thủy lợi NataCuk thôn Bắ	xã Trà Hiệp	8015633	2023-2024	145,000	-	145,000	145,000	145,000	Khởi công mới năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình, kéo dài (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội) (bao gồm nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm

										2023 và đề nghị tiếp tục kéo dài sang năm 2024 là 65 triệu đồng do vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kế hoạch tại Công văn số 13825/BTC-ĐT ngày 14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán được)
(217)	Đường BTXM tổ 3 thôn Cát	xã Trà Thanh	8015406	2023-2024	148,000	-	148,000	148,000	148,000	Khởi công mới năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình, kéo dài (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(218)	Đường BTXM tuyến từ nhà Lợi mai đến nhà ông Hồ Văn Nguyên tổ 6, thôn Gổ	xã Trà Thanh	8015405	2023-2024	120,000	-	120,000	120,000	120,000	
(219)	BTXM đường thôn Sơn Thành Bà Linh đi đường dân sinh Suối Bôi	xã Trà Sơn	8011674	2023-2024	106,000	102,275	3,725	3,725	3,725	

(220)	BTXM nhà ông Xứ đi Làng Ngang	xã Trà Sơn	8012539	2023-2024	125,000	-	125,000	125,000	125,000
(221)	Nối tiếp đường BTXM tổ 3 đi tổ 1,2 thôn Trà Hoa	xã Trà Lâm	8015084	2023-2024	129,000	-	129,000	129,000	129,000
(222)	Thủy lợi nước Con Lang	xã Trà Lâm	8015083	2023-2024	108,000	-	108,000	108,000	108,000
(223)	Đường BTXM tuyến Hồ Văn Bảo-Hồ Văn Non (tổ 4, Trà Vân)	xã Hương Trà	8015626	2023-2024	120,000	-	120,000	120,000	120,000
(224)	BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riêng (đoạn 6)	xã Trà Phong	8015628	2023-2024	120,000	-	120,000	120,000	120,000
(225)	Cầu Suối Kem và đường dẫn	xã Trà Xanh	8015629	2023-2024	170,000	156,544	13,456	13,456	13,456
(226)	BTXM tuyến đường nhà ông Hồ	xã Trà Tây	8015653	2023-2024	106,000	-	106,000	106,000	106,000

	Văn Xanh, thôn Vàng (nối tiếp) đi đến khu căn cứ Tỉnh Ủy Nhà Trút									
(227)	Đường BTXM từ nhà Bà Chánh đi nhà ông Non, tổ 2, thôn Tây	xã Trà Tây	8015630	2023-2024	78,000	62,520	15,480	15,480	15,480	
(228)	Đường dân sinh khu chăn nuôi	xã Trà Tân	7974187	2022-2023	85,000	75,000	10,000	10,000	10,000	Vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kế hoạch theo Công số 13825/BTC-ĐT ngày 14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán được (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội) (nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm
(229)	Nối tiếp đường Cây Ké di Sông Ong	xã Trà Giang	7980937	2022-2023	80,000	70,000	10,000	10,000	10,000	
(230)	Đường BTXM tổ 3, thôn 6	xã Trà Thủy	7978413	2022-2023	55,000	50,000	5,000	5,000	5,000	
(231)	Xây dựng tường rào, cổng ngõ Trường Tiểu học; Trường Mẫu giáo thôn Môn	xã Trà Thanh	7987997	2022-2023	80,000	68,260	11,740	11,740	11,740	
(232)	Đường BTXM ngã 3 sông	xã Trà Thanh	7978445	2022-2023	85,000	80,000	5,000	5,000	5,000	

	Trường đến tổ 4 thôn Môn									2023)
(233)	Đường BTXM tổ 3 đi tổ 1,2 thôn Trà Hoa ,	xã Trà Lâm	7972541	2022- 2023	80,000	77,278	2,722	2,722	2,722	Vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kế hoạch theo Công số 13825/BTC-ĐT ngày 14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán được (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội) (nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023)
(234)	Đường BTXM tổ 3,4 thôn Trà Khương	xã Trà Lâm	7972542	2022- 2023	82,000	70,000	12,000	12,000	12,000	
(235)	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông Trường Mẫu giáo thôn Trà Lương	xã Hương Trà	7977411	2022- 2023	17,354	-	17,354	17,354	17,354	Vốn kéo dài điều chỉnh sau ngày 15/11 năm kế hoạch theo Công số 13825/BTC-ĐT ngày

(236)	BTXM tuyến đóc chè đi tổ 1, tổ 2 thôn Cà Đàm (nối tiếp)	xã Hương Trà	7991678	2022- 2023	90,000	-	90,000	90,000	90,000	14/12/2023 của Bộ Tài chính, chưa thanh toán được (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội) (nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023)
(237)	BTXM tuyến nhà ông Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riêng (đoạn 5)	xã Trà Phong	7978832	2022- 2023	80,000	72,000	8,000	8,000	8,000	
(238)	Đường UBND xã đi đội 6 thôn Trà Kem	xã Trà Xinh	7978411	2022- 2023	75,000	60,000	15,000	15,000	15,000	
(239)	Cải tạo, nhà văn hóa thôn Trà Ôi	xã Trà Xinh	7987998	2022- 2023	74,000	65,000	9,000	9,000	9,000	
(240)	BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh đi tổ 3 thôn Xanh (nối tiếp)	xã Trà Tây	7978446	2022- 2023	64,000	58,000	6,000	6,000	6,000	
(241)	BTXM Tuyến ông Thanh - ông Tàu (tổ 3 thôn Bắc	xã Trà Tây	7982654	2022- 2023	64,000	58,000	6,000	6,000	6,000	

	Nguyên), nhà ông Lê - ông Đông (tổ 3 thôn Bắc Dương), ông Chung - ông Vân (tổ 4 thôn Bắc Dương)									
(242)	BTXM các tuyến đường TTCX	xã Trà Tân	8011217	2023- 2024	70,000	-	70,000	70,000	70,000	
(243)	Đường dân sinh Chà Ngoan	xã Trà Tân	8011216	2023- 2024	85,000	-	85,000	85,000	85,000	
(244)	Cải tạo nhà văn hóa xã	xã Trà Thủy	8011672	2023- 2024	60,000	-	60,000	60,000	60,000	
(245)	Cải tạo đường BTXM tổ 1, thôn 3 từ Quốc lộ 24C đến nhà ông Hồ Văn Lĩnh	xã Trà Thủy	8011671	2023- 2024	52,000	-	52,000	52,000	52,000	
(246)	Cải tạo thủy lợi cánh đồng Trà Lý, Tà Núc	xã Trà Thủy	8011673	2023- 2024	52,000	-	52,000	52,000	52,000	

*	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch									
(247)	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Vàng, thôn Xanh, xã Trà Tây	Phòng Văn hóa và Thông tin	8015625	2023- 2024	82,000	-	82,000	82,000	82,000	Khởi công mới năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình, kéo dài (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)
(248)	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Trà Nga, xã Trà Phong	Phòng Văn hóa và Thông tin	8015624	2023- 2024	53,000	-	53,000	53,000	53,000	Khởi công mới năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình, kéo dài (thuộc đối tượng tại khoản

										3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)
(249)	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Huynh, xã Hương Trà	Phòng Văn hóa và Thông tin	8056545	2023-2024	5,000	-	5,000	5,000	5,000	Khởi công mới năm 2023; kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình, kéo dài (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)

Phụ lục số 03
DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2023 SANG NĂM 2024
CẤP XÃ QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Đơn vị trực tiếp quản lý dự án	Mã số dự án	Thời gian khởi công và hoàn thành	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số kế hoạch vốn còn lại chưa giải ngân hết	Đơn vị đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân năm 2023 sang năm 2024	Số cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân năm 2023 sang năm 2024	Nguyên nhân đề xuất kéo dài (đề nghị nêu rõ, cụ thể)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng				38.955,307	22.801,376	16.153,931	16.099,349	16.099,349	

1.	UBND huyện Bình Sơn				2.283,186	1.819,276	463,910	409,328	409,328	
a)	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách xã giáp tại Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND xã Bình Long									
(1)	Cầu Bến Toán, thôn Long Vĩnh, xã Bình Long	xã Bình Long	7769073	2019	7,999		7,999	7,999	7,999	Xã bố trí vốn để thanh toán chi phí thuê kiểm toán độc lập quyết toán công trình. Đơn vị kiểm toán đang thực hiện, chưa xuất hồ sơ nên không thanh toán được chi phí kiểm toán (thuộc điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ)
(2)	Cầu dân sinh đi qua kênh B7 tại thôn Long Yên	xã Bình Long	7846256	2020	17,917		17,917	17,917	17,917	
(3)	Nâng cấp, sửa chữa kênh Bình, Hiệp - Bình Long (Đoạn xã Bình Long)	xã Bình Long	7868351	2020	5,280		5,280	5,280	5,280	
b)	Ngân sách xã đối ứng CTMTQG xây dựng nông thôn mới									
(4)	BTXM Tuyển từ ống sản Phẩm - Nhà ông Nghĩa	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7916985	2021-2022	112,000	99,042	12,958	4,868	4,868	Các dự án còn nhu cầu thanh toán để trả nợ quyết toán, trả nợ cơ cấu nguồn vốn ngân sách đã chi vượt (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số
(5)	BTXM Tuyển từ đường Võ Văn Kiệt - Nhà ông Quang	BQL CTMTQG xã Bình	7916987	2021-2022	112,000	99,632	12,368	7,165	7,165	

	(giáp xã Bình Trị)	Thuận								104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)
(6)	BTXM tuyến từ nhà ao Hồng (đội 14) - Nhà Ông Võ Văn Thạnh	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7933468	2021-2022	185,000	135,477	49,523	49,523	49,523	
(7)	BTXM tuyến từ QL 24C- tuyến ống dẫn sản phẩm; hạ độ cao 0,5m	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7916990	2021-2022	110,000	101,781	8,219	5,012	5,012	
(8)	BTXM tuyến từ Sông Cầu - Nghĩa Trang liệt sỹ (từ sông Cầu - Cổng chào KDC số 9)	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7916991	2021-2022	50,000	43,258	6,742	6,742	6,742	
(9)	BTXM đường từ nhà ông Nguyễn Chí Danh - Nhà ông Nguyễn Hữu Thọ	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7916995	2021-2022	240,000	228,510	11,490	4,400	4,400	
(10)	BTXM đường từ Cổng Đội 6 - Ao Bà Sao	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7916996	2021-2022	200,000	192,795	7,205	7,205	7,205	
(11)	KCH Tuyến Kênh từ ruộng Bầu - Ngõ Ông Khanh	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7916998	2021-2022	54,000	38,841	15,159	15,159	15,159	Các dự án còn nhu cầu thanh toán để trả nợ quyết toán, trả nợ cơ cấu nguồn vốn ngân sách đã chi vượt (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày
(12)	Nhà văn hóa xã Bình Thuận	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7917127	2021-2022	273,810	85,858	187,952	187,952	187,952	

(13)	Sân vận động xã: Tường rào, cổng ngõ	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7916997	2021- 2022	115,000	98,084	16,917	1,517	1,517	10/11/2023 của Quốc hội)
(14)	Nhà văn hóa thôn Tuyệt Diêm 1: Hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7916999	2021- 2022	120,000	111,359	8,641	7,088	7,088	
(15)	Xây mới Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Tuyệt Diêm 3 và nhà vệ sinh	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7917126	2021- 2022	216,000	192,046	23,954	23,954	23,954	
(16)	Nhà văn hóa thôn Thuận Phước: Hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh, sân bê tông	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7916992	2021- 2022	150,000	103,438	46,562	46,562	46,562	
(17)	Chợ trung tâm xã Bình Thuận (hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, khu vệ sinh chợ trung tâm xã)	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7916989	2021- 2022	287,500	267,256	20,245	6,210	6,210	
(18)	KCH kênh mương Tường đen - Gò Cây chay	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7801472	2020	13,080	10,660	2,420	2,416	2,416	
(19)	KCH kênh từ nhà ông thiện đến tuyến đường 1km	BQL CTMTQG xã Bình Thuận	7801466	2020	13,600	11,241	2,359	2,359	2,359	
2.	UBND huyện Tư Nghĩa				1.150,000	846,599	303,401	303,401	303,401	

a)	Nguồn vốn ngân sách xã quản lý									
(20)	Cải tạo cảnh quan tại khu vực ngã ba cầu Sông Vệ mới, thuộc địa bàn thị trấn Sông Vệ	thị trấn Sông Vệ	8065516	2023-2024	1.150,000	846,599	303,401	303,401	303,401	Năm 2023 chưa giải ngân hết kế hoạch vốn bố trí do dự án triển khai thi công thì bị ảnh hưởng bởi thời tiết mưa kéo dài nên không thể hoàn thành khối lượng trong năm. Đối chiếu với quy định thì dự án kéo dài thuộc điểm đ, khoản 1, Điều 48 ND số 40/2020/ND-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
3.	UBND huyện Nghĩa Hành				3.500,000	2.000,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	
a)	Nguồn vốn thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới									
(21)	Nâng cấp kênh chính Đồng Thét	xã Hành Nhân	8017863	2023-2024	3.500,000	2.000,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	Trong quá trình thi công gặp thời tiết mưa, địa hình thi công phức tạp, triển khai dự án gặp nhiều khó khăn, trong năm giải ngân chưa hết số vốn đã giao, xin kéo dài sang năm 2024. (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày

(23)	Nâng cấp, sửa chữa Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Màu	xã Sơn Màu	8025784	2023	223,396	219,076	4,320	4,320	4,320	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí tư vấn, QLDA, quyết toán DAHT (thuộc đối tượng điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ)
b)	Nguồn vốn ngân sách xã đối ứng thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới									
(24)	Hệ thống thoát nước dọc đoạn từ ngã ba Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập đến nhà Ông Đình Bờ Ghi thôn Tà Ngà	xã Sơn Lập	7995542	2022-2023	36,434	0,000	36,434	36,434	36,434	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí tư vấn, QLDA, quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(25)	Sửa chữa tường rào công ngõ, mương thoát nước dọc trụ sở UBND xã	xã Sơn Lập	7996282	2022-2023	54,325	0,000	54,325	54,325	54,325	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí tư vấn, QLDA, quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)

(26)	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường KLót - Xóm ông Vây	xã Sơn Bua	7989128	2022-2023	50,320	21,491	28,829	28,829	28,829	Còn nhiệm vụ như: thanh toán chi phí tư vấn, QLDA, quyết toán DAHT (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội) (nguồn vốn thuộc CTMQQG năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và xin kéo dài sang năm 2024)
(27)	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng NSH KDC Mang Tà Bể, thôn Mang He	xã Sơn Bua	7989126	2022-2023	43,310	21,511	21,799	21,799	21,799	
(28)	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Đập Thủy lợi Nước Tang	xã Sơn Bua	7989127	2022-2023	8,553	0,000	8,553	8,553	8,553	
(29)	Mở rộng và nâng cấp Nhà Văn hóa thôn Nước Kĩa, xã Sơn Tinh	xã Sơn Tinh	7991506	2022-2023	24,633	21,107	3,526	3,526	3,526	
(30)	Xây dựng đường BTXM nhà ông Hiền - ông Nghên, thôn Bà He, xã Sơn Tinh	xã Sơn Tinh	7991505	2022-2023	85,324	77,175	8,149	8,149	8,149	
(31)	Xây dựng Công viên cây xanh xã Sơn Tinh	xã Sơn Tinh	7989207	2022-2023	3,378	1,658	1,720	1,720	1,720	
5.	UBND huyện Ba Tơ				21.550,000	10.570,805	10.979,195	10.979,195	10.979,195	
a)	Ngân sách tỉnh bố trí từ nguồn tăng thu tại QĐ số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh thực hiện CTMTQG NTM									
(32)	Sân vận động xã Ba Điền	xã Ba Điền	8062689	2023-2024	900,000	263,634	636,366	636,366	636,366	Vốn được UBND huyện cấp và hoàn thành thủ

(33)	Đập Nước Lu	xã Ba Điền	8062692	2023- 2024	900,000	0,000	900,000	900,000	900,000	tục phê duyệt dự án trong quý IV/2023, kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(34)	Đập Vã Lách	xã Ba Điền	8062690	2023- 2024	540,000	147,943	392,057	392,057	392,057	
(35)	Nâng cấp BTXM tuyến đường DT 624 - Tổ 1 Hy Long	xã Ba Điền	8063714	2023- 2024	270,000	268,574	1,426	1,426	1,426	
(36)	Nối tiếp BTXM tuyến đường UBND xã - Làng Tương	xã Ba Điền	8062686	2023- 2024	270,000	249,661	20,339	20,339	20,339	Vốn được UBND huyện cấp và hoàn thành thủ tục phê duyệt dự án trong quý IV/2023, kéo dài để tiếp tục thanh toán chi phí: QLDA, quyết toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(37)	Nâng cấp BTXM tuyến đường Mang Bay - Troang Gách	xã Ba Điền	8062688	2023- 2024	270,000	250,602	19,398	19,398	19,398	
(38)	Nâng cấp BTXM tuyến đường Làng Rêu - Gò Đầm	xã Ba Điền	8062691	2023- 2024	400,000	112,138	287,862	287,862	287,862	
(39)	Kiên cố hóa kênh Klui	xã Ba Vĩ	8044158	2023- 2024	580,000	240,660	339,340	339,340	339,340	tục phê duyệt dự án trong quý IV/2023, kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)

(40)	Nhà văn hóa xã Ba Vĩ; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa, tường rào, cổng ngõ và đầu tư sân vườn, khu thể thao	xã Ba Vĩ	8044159	2023-2024	800,000	790,219	9,781	9,781	9,781	Vốn được UBND huyện cấp và hoàn thành thủ tục phê duyệt dự án trong quý IV/2023, kéo dài để tiếp tục thanh toán chi phí quyết toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(41)	Cải tạo, nâng cấp tường rào, cổng ngõ điểm Trường Mầm non Gò Năng thành Nhà Văn hóa thôn Gò Năng	xã Ba Vĩ	8044160	2023-2024	680,000	305,871	374,129	374,129	374,129	Vốn được UBND huyện cấp và hoàn thành thủ tục phê duyệt dự án trong quý IV/2023, kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(42)	Đường BTXM QL24 đi tổ Mang Cong, thôn Gò Vành	xã Ba Vĩ	8044161	2023-2024	500,000	206,891	293,109	293,109	293,109	
(43)	Ngã 3 Gò Đa đi tổ 3 Gò Đa (nhánh 2)	xã Ba Vĩ	8044162	2023-2024	890,000	368,733	521,267	521,267	521,267	
(44)	Đường BTXM Nước Trét - Gò Vành (nhánh 1)	xã Ba Vĩ	8044163	2023-2024	500,000	204,747	295,253	295,253	295,253	
(45)	Nhà văn hóa thôn Gò Vành	xã Ba Vĩ	8044164	2023-2024	820,000	378,160	441,840	441,840	441,840	
(46)	Nhà văn hóa thôn Nước Ui	xã Ba Vĩ	8044165	2023-2024	780,000	375,808	404,192	404,192	404,192	
(47)	Nối tiếp đường BTXM Mang Cành - K'diêu	xã Ba Vĩ	8044166	2023-2024	950,000	384,661	565,339	565,339	565,339	

(48)	Công trình nước sạch thôn Hương Chiên	xã Ba Liên	8040431	2023-2024	1.035,000	933,069	101,931	101,931	101,931	Vốn được UBND huyện cấp và hoàn thành thủ tục phê duyệt dự án trong quý IV/2023, kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(49)	Công trình nước sạch thôn Đá Chát	xã Ba Liên	8040428	2023-2024	1.035,000	938,679	96,321	96,321	96,321	Vốn được UBND huyện cấp và hoàn thành thủ tục phê duyệt dự án trong quý IV/2023, kéo dài để tiếp tục thanh toán chi phí tư vấn, chi phí khác (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(50)	Xây dựng kè chống sạt lở suối Đá Chát, xã Ba Liên	xã Ba Liên	8040425	2023-2024	1.000,000	758,883	241,117	241,117	241,117	Vốn được UBND huyện cấp và hoàn thành thủ tục phê duyệt dự án trong quý IV/2023, kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(51)	Hạ thế đường dây 0,4kv và trụ tại thôn đá chát	xã Ba Liên	8040426	2023-2024	990,000	291,290	698,710	698,710	698,710	
(52)	Sân vườn, nhà vệ sinh và thiết chế bên trong Nhà văn hóa thôn Hương	xã Ba Liên	8040424	2023-2024	630,000	225,348	404,652	404,652	404,652	

	Chiên									10/11/2023 của Quốc Hội)
(53)	Tường rào cổng ngõ, kè chống sạt lở, sân vườn, nhà vệ sinh Nhà văn hóa thôn Đá Chát	xã Ba Liên	8040423	2023-2024	630,000	588,562	41,438	41,438	41,438	Vốn được UBND huyện cấp và hoàn thành thủ tục phê duyệt dự án trong quý IV/2023, kéo dài để tiếp tục thanh toán chi phí tư vấn, chi phí khác (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(54)	Sân vườn Nhà văn hóa xã	xã Ba Liên	8040427	2023-2024	180,000	170,667	9,333	9,333	9,333	
(55)	Tuyến QL24 B đi Tổ 3 thôn Ta Noát	xã Ba Ngạc	8046197	2023-2024	650,000	243,744	406,256	406,256	406,256	Vốn được UBND huyện cấp và hoàn thành thủ tục phê duyệt dự án trong quý IV/2023, kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(56)	Nối tiếp BTXM từ Ngã 3 đường xã đi xóm ông Uông, tổ 2 thôn Nước Lầy (nhánh 1)	xã Ba Ngạc	8046211	2023-2024	550,000	200,591	349,409	349,409	349,409	
(57)	BTXM từ Ngã 3 đường xã đi tổ 2 Long Moang, thôn Nước Lầy (nhánh 2)	xã Ba Ngạc	8046198	2023-2024	800,000	288,602	511,398	511,398	511,398	
(58)	Nhà văn hóa thôn Kách Lang	xã Ba Đình	8063727	2023-2024	1.000,000	570,627	429,373	429,373	429,373	
(59)	BTXM Tuyến QL24 Km34+600 đi ngã 3 Tổ 2, thôn Đồng Dinh (nhà ông Lãi)	xã Ba Đình	8063720	2023-2024	680,000	255,791	424,209	424,209	424,209	

(60)	Tuyến QL24 KM35+150 đi Tổ 3, thôn Đồng Dinh	xã Ba Dinh	8063719	2023- 2024	320,000	120,273	199,727	199,727	199,727	
(61)	Đường BTXM QL24 (km 46) - Tổ 1 thôn Mang Lùng I	xã Ba Tô	8066478	2023- 2024	252,000	14,514	237,486	237,486	237,486	Vốn được UBND huyện cấp và hoàn thành thủ tục phê duyệt dự án trong quý IV/2023, kéo dài để tiếp tục thi công hoàn thành công trình (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(62)	Nối tiếp đường BTXM đi Nước Con thôn Trà Nô	xã Ba Tô	8066477	2023- 2024	666,000	246,405	419,595	419,595	419,595	
(63)	Đường BTXM QL24 (Km39) - Khu dân cư Làng Rét - Nước Lâm, thôn Mô Lang	xã Ba Tô	8066476	2023- 2024	374,000	139,222	234,778	234,778	234,778	
(64)	Đường BTXM Rộc Măng - tổ Gò Đun thôn Làng Mạ	xã Ba Tô	8066475	2023- 2024	528,000	26,997	501,003	501,003	501,003	
(65)	Nối tiếp đường BTXM thôn Mang Lùng 1 từ nhà ông Y đến nhà ông Rum	xã Ba Tô	8066474	2023- 2024	180,000	9,239	170,761	170,761	170,761	
6.	UBND huyện Mộ Đức				9.801,448	7.086,212	2.715,236	2.715,236	2.715,236	
a)	Nguồn vốn ngân sách huyện									
(66)	Vùng sản xuất nông nghiệp Hồ Mua - Suối Mơ, xã Đức Tân	xã Đức Tân	8051913	2023- 2024	831,300	222,121	609,179	609,179	609,179	Vướng bồi thường giải phóng mặt bằng. Đối chiếu với quy định thi dự án kéo dài thuộc điểm đ khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính

										phủ
(67)	Đường vào nghĩa địa Hồ Nước Đổ	xã Đức Phú	7963923	2022-2023	640,000	636,371	3,629	3,629	3,629	Dự án được bố trí kế hoạch vốn hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Đối chiếu với quy định thì dự án kéo dài thuộc điểm c khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
b)	Nguồn vốn ngân sách xã đối ứng thực hiện CTMTQG NTM (trả nợ)									
(68)	Nhà văn hóa xã Đức Nhuận	xã Đức Nhuận	7419146	2013	567,135	389,526	177,609	177,609	177,609	Dự án trả nợ, đang làm thủ tục thanh toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(69)	KCH Kênh mương bà Hàng - Cống Đón	xã Đức Nhuận	7418982	2014	126,980	119,780	7,200	7,200	7,200	
(70)	Đường GTNT Tuyến Chợ Huyện - Ngõ Chùa	xã Đức Nhuận	7413762	2014	16,321	14,400	1,921	1,921	1,921	

(71)	Đường GTNT Tuyến Ngõ Chí - Nguyễn Bá Loan	xã Đức Nhuận	7469703	2014	177,500	147,278	30,222	30,222	30,222	Dự án trả nợ, đang làm thủ tục thanh toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(72)	Đường GTNT Tuyến Ngõ Tựu - Vườn Tinh	xã Đức Nhuận	7467331	2014	77,685	72,851	4,834	4,834	4,834	
(73)	Nhà văn hóa thôn 3	xã Đức Nhuận	7479126	2014	5,539	0,000	5,539	5,539	5,539	
(74)	Đường GTNT Tuyến Một Rẫy - Phan Hải	xã Đức Nhuận	7491999	2015	36,116	0,000	36,116	36,116	36,116	
(75)	Đường GTNT Tuyến Ngõ Hoanh - Ngõ Bé	xã Đức Nhuận	7491989	2015	15,500	13,490	2,010	2,010	2,010	
(76)	Đường GTNT Tuyến Trạm Biển thế - Sông Vệ	xã Đức Nhuận	7484284	2015	55,620	0,000	55,620	55,620	55,620	
(77)	Nhà văn hóa thôn 4, xã Đức Nhuận	xã Đức Nhuận	7492581	2015	40,230	0,000	40,230	40,230	40,230	
(78)	Đường GTNT Tuyến ngõ Dư - ngõ Quỳnh	xã Đức Nhuận	7538803	2015	33,908	0,000	33,908	33,908	33,908	
(79)	Đường GTNT Tuyến ngõ Nhu - Xóm Cừ	xã Đức Nhuận	7546017	2015	24,185	0,000	24,185	24,185	24,185	
(80)	Đường GTNT Tuyến Trạm y tế - Xóm Đạo	xã Đức Nhuận	7535168	2015	90,016	19,482	70,534	70,534	70,534	
(81)	Đường GTNT Tuyến ngõ Tiếp - ngõ Hoanh	xã Đức Nhuận	7541454	2015	124,483	0,000	124,483	124,483	124,483	

(82)	Đường GTNT Tuyến ngõ Thạch - Bầu Dài	xã Đức Nhuận	7546012	2015	35,423	0,000	35,423	35,423	35,423	
(83)	Đường GTNT Tuyến ngõ Thạch - ngõ Khanh	xã Đức Nhuận	7535149	2015	27,976	0,000	27,976	27,976	27,976	
(84)	Đường GTNT Tuyến ngõ Khanh - ngõ Lành	xã Đức Nhuận	7535159	2015	25,800	0,000	25,800	25,800	25,800	
(85)	Đường GTNT Tuyến ngõ Xê - ngõ Vệ	xã Đức Nhuận	7538797	2015	77,463	0,000	77,463	77,463	77,463	
(86)	Đường GTNT Tuyến ngõ Khuong - Đường Huyện	xã Đức Nhuận	7535134	2015	24,800	0,000	24,800	24,800	24,800	
(87)	Đường GTNT Tuyến Tây Bò Đề - Đức Hiệp	xã Đức Nhuận	7541443	2015	50,800	0,000	50,800	50,800	50,800	
(88)	Đường GTNT Tuyến Xóm Cừ - Nhà Ngọc	xã Đức Nhuận	7535143	2015	29,400	0,000	29,400	29,400	29,400	
(89)	Đường GTNT Tuyến Cống Dùm - Kênh Tứ Đức	xã Đức Nhuận	7545206	2015	12,224	0,000	12,224	12,224	12,224	
(90)	KCH Cống Nhà thờ - Mương Bầu	xã Đức Nhuận	7534599	2015	11,200	0,000	11,200	11,200	11,200	
(91)	KCH Kênh Vườn Tinh - Găng	xã Đức Nhuận	7535363	2015	64,508	49,332	15,176	15,176	15,176	Dự án trả nợ, đang làm thủ tục thanh toán (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số
(92)	Đường trục chính nội đồng, tuyến Đoàn Tuấn - Tạ Bá	xã Đức Nhuận	7545189	2015	20,083	0,000	20,083	20,083	20,083	

(93)	Đường GTNT Tuyến Bàu Nạ - Bà Khánh	xã Đức Nhuận	7550423	2015	5,200	0,000	5,200	5,200	5,200	104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(94)	KCH Kênh S18-2- 5A1-Đồng Gò	xã Đức Nhuận	7689568	2018	26,700	0,000	26,700	26,700	26,700	
(95)	Nhà văn hoá thôn 6	xã Đức Nhuận	7400172	2012	13,500	0,000	13,500	13,500	13,500	
(96)	Kiên cố hóa tuyến kênh Ngõ Đức-Bàu Đào	xã Đức Nhuận	7825710	2020	159,400	135,950	23,450	23,450	23,450	
(97)	Xây dựng mặt bằng Chợ và Khu dân cư xã Đức Nhuận (năm 2011)	xã Đức Nhuận	7076440	2011	698,997	0,000	698,997	698,997	698,997	
(98)	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc	xã Đức Nhuận	8020236	2023	1.119,000	1.025,514	93,486	93,486	93,486	Kinh phí cấp cuối năm nên không giải ngân kịp (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(99)	Bê tông đường Nghĩa địa tuyến Ngõ Ái-Gò Đường (GD1)	xã Đức Nhuận	8020235	2023	494,612	438,600	56,012	56,012	56,012	
(100)	Đường GTNT tuyến Ngõ Đoàn Cường - Đào Thung	xã Đức Nhuận	8009876	2022- 2023	127,423	109,630	17,793	17,793	17,793	
(101)	Đường GTNT tuyến Ngõ Toạ - Cổng Đình	xã Đức Nhuận	8009877	2022- 2023	62,436	53,697	8,739	8,739	8,739	
(102)	Đường GTNT tuyến Ngõ Sơn-Ngõ Phùng	xã Đức Nhuận	8009878	2022- 2023	70,719	60,542	10,177	10,177	10,177	

(103)	Đường GTNT tuyến Xe Bò – Đường Huyện	xã Đức Nhuận	8009879	2022- 2023	79,958	68,771	11,187	11,187	11,187	
(104)	Đường GTNT tuyến Trần Giới – Bầu Dài Liệt Sĩ	xã Đức Nhuận	8009880	2022- 2023	82,505	70,964	11,541	11,541	11,541	
(105)	KCH kênh S18 - 2 - Gò Vo - Đồng Gò	xã Đức Nhuận	8035873	2023	254,500	251,596	2,904	2,904	2,904	
(106)	Đ. xã BTXM tuyến Dinh Bà đi giáp đường thôn An Long, xã Đức Hiệp	xã Đức Nhuận	8041901	2023	1.120,000	1.062,259	57,741	57,741	57,741	
(107)	Đường GTNT tuyến Gò Chùa-Gò Chang	xã Đức Nhuận	8048276	2023	35,324	32,376	2,948	2,948	2,948	
(108)	Đường GTNT tuyến QL1A- Trường mẫu giáo cũ	xã Đức Nhuận	8048273	2023	103,453	94,567	8,886	8,886	8,886	Kinh phí cấp cuối năm nên không giải ngân kịp (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(109)	Đường GTNT tuyến Nguyễn Thanh Long-Bùi Yến	xã Đức Nhuận	8048275	2023	52,100	47,650	4,450	4,450	4,450	
(110)	Đường GTNT tuyến Ngõ Thiên- Ngõ Đánh	xã Đức Nhuận	8048272	2023	94,926	87,091	7,835	7,835	7,835	
(111)	Nâng cấp Bia di tích và cải tạo cảnh quan khu di tích căn cứ Xóm 12, 13 xã Đức Nhuận	xã Đức Nhuận	8042888	2023	400,000	395,680	4,320	4,320	4,320	

	đối ứng thực hiện CTMTQG NTM									
(115)	Sân vận động thể thao xã Đức Nhuận	xã Đức Nhuận	7986401	2022-2023	340,500	325,000	15,500	15,500	15,500	Dự án trong quá trình lập thủ tục thanh toán nên không giải ngân kịp (Thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc Hội)
(116)	Trường Mầm non Đức Lợi	xã Đức Lợi	7984879	2022-2024	105,000	58,900	46,100	46,100	46,100	
7.	UBND huyện Trà Bồng				21,000	13,000	8,000	8,000	8,000	
a)	Nguồn ngân sách xã đối ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số									
*	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt									
(117)	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Thủy	xã Trà Thủy	7988648	2022-2023	21,000	13,000	8,000	8,000	8,000	Vốn đối ứng Chương trình MTQG phân bổ cho dự án hoàn thành, không giải ngân kịp còn nhu cầu thanh toán (thuộc đối tượng tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày

										10/11/2023 của Quốc hội)
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-----------------------------